

Số: 148./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 73012344

Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **145**/2022/GE-TGD
V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022	Tỷ đồng	273,1	360,9
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021	Tỷ đồng	168,8	137,3
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	104,4	223,7
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	61,83	162,9

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2022 tăng so với Quý 1/2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2022 tăng 104,4 tỷ đồng tương đương mức tăng 61,83% so với cùng kỳ Quý 1/2021 là do lợi nhuận hoạt động tài chính Quý 1/2022 tăng. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 150,8 tỷ đồng từ việc ghi nhận lãi bán khoản đầu tư tài chính mặc dù cổ tức nhận được giảm so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 47,8 tỷ chủ yếu do phát sinh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn 19,4 tỷ đồng và chi phí lãi vay tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 tăng so với Quý 1/2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 tăng 223,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 162,9% so với cùng kỳ Quý 1/2021 là do một số nguyên nhân sau đây:



- Lợi nhuận gộp từ bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 162,7 tỷ đồng do tăng doanh thu và kiểm soát tốt chi phí
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 133 tỷ so với cùng kỳ chủ yếu do ghi nhận lãi bán khoản đầu tư tài chính
- Chi phí tài chính tăng 88,3 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.314.280.102.567	12.445.884.407.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.273.361.934.591	1.409.760.105.856
111	1. Tiền		1.159.371.600.368	1.289.806.005.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.990.334.223	119.954.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	676.884.216.900	329.850.452.430
121	1. Chứng khoán kinh doanh		624.714.216.900	222.815.452.430
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.170.000.000	107.035.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.616.338.409.818	3.529.916.610.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.822.292.111.866	2.980.223.731.054
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	605.647.428.492	128.299.511.312
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	265.000.000.000	290.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	141.890.410.321	352.719.716.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(218.491.540.861)	(221.326.347.809)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.472.906.609.944	6.780.379.220.031
141	1. Hàng tồn kho		5.482.805.033.363	6.793.267.795.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.898.423.419)	(12.888.575.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		274.788.931.314	395.978.018.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	25.547.098.288	31.671.627.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		240.479.513.960	358.869.839.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.762.319.066	5.436.552.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.305.724.490.838	10.677.904.872.417
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		182.000.000	172.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	182.000.000	172.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.644.390.638.484	6.785.197.478.113
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.519.237.467.681	6.656.073.821.302
222	- Nguyên giá		9.431.419.684.963	9.424.513.863.082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.912.182.217.282)	(2.768.440.041.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	125.153.170.803	129.123.656.811
228	- Nguyên giá		168.249.758.669	168.249.758.669
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.096.587.866)	(39.126.101.858)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		580.452.644.240	514.376.749.859
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.744.978.141	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	578.707.666.099	514.376.749.859
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.315.028.513.519	2.598.357.532.586
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		800.259.795.642	2.595.121.851.285
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.514.768.717.877	3.235.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		765.670.694.595	779.801.111.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	564.513.344.297	571.261.215.801
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.242.708.403	25.249.393.060
269	3. Lợi thế thương mại	15	175.914.641.895	183.290.502.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.620.004.593.405	23.123.789.280.402

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.237.642.701.768	17.136.396.187.466
310	I. Nợ ngắn hạn		9.101.637.580.419	10.923.217.163.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.028.715.381.821	2.804.641.003.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	431.665.028.563	377.174.341.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	72.420.551.709	71.085.559.607
314	4. Phải trả người lao động		53.908.547.336	120.272.570.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	98.216.654.834	98.282.844.852
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.982.074.009	11.253.467.576
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.282.157.907.674	1.938.077.205.658
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	5.009.092.310.358	5.369.748.183.845
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	98.696.646.666	98.864.231.183
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.782.477.449	33.817.755.606
330	II. Nợ dài hạn		6.136.005.121.349	6.213.179.023.816
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	9.259.078.400	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	737.300.000	707.300.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	6.029.782.537.141	6.113.922.911.348
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.305.312.280	7.598.440.505
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	88.920.893.528	81.691.293.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.382.361.891.637	5.987.393.092.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.378.706.844.365	5.983.526.045.666
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.196.159.575.256	858.116.806.206
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		<i>857.183.676.398</i>	<i>387.046.888.398</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>338.975.898.858</i>	<i>471.069.917.808</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		816.396.305.561	759.258.275.912
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.655.047.272	3.867.047.270
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.655.047.272	3.867.047.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.620.004.593.405	23.123.789.280.402

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.654.241.508.250	4.192.698.776.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	34.222.040.066	30.455.745.506
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.620.019.468.184	4.162.243.030.692
11	4. Giá vốn hàng bán	28	4.075.651.299.232	3.780.587.419.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		544.368.168.952	381.655.611.413
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	225.054.490.905	92.002.205.482
22	7. Chi phí tài chính	30	231.789.288.244	143.442.874.612
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		171.852.204.704	96.657.237.659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		52.182.082.142	5.885.149.721
25	9. Chi phí bán hàng	31	84.174.363.923	81.563.330.875
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	92.873.575.182	84.132.926.356
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		412.767.514.650	170.403.834.773
31	12. Thu nhập khác		4.898.810.423	5.867.062.638
32	13. Chi phí khác		2.367.026.842	3.856.099.355
40	14. Lợi nhuận khác		2.531.783.581	2.010.963.283
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		415.299.298.231	172.414.798.056
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		54.607.503.215	42.913.478.922
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(286.443.568)	(7.811.718.823)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		360.978.238.584	137.313.037.957
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		329.328.027.509	116.622.833.699
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		31.650.211.075	20.690.204.258
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.484	526



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		415.299.298.231	172.414.798.056
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		154.876.522.615	65.153.525.273
03	- Các khoản dự phòng		1.237.056.530	13.024.614.319
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.539.841.511	992.555.253
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(257.812.392.496)	(15.932.854.890)
06	- Chi phí lãi vay		174.352.026.860	100.013.995.040
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		499.492.353.251	335.666.633.051
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.038.390.061	(754.929.210.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.308.717.783.916	(1.702.930.149.466)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.511.435.631.345)	617.197.815.449
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.872.400.258	(7.158.870.807)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(401.898.764.470)	262.010.963.037
14	- Tiền lãi vay đã trả		(186.713.667.869)	(115.733.967.245)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.174.655.126)	(55.392.559.925)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.010.608.407)	(10.483.477.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(309.112.399.731)	(1.431.752.823.485)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.086.166.889)	(51.483.482.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.359.345.694
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.000.000.000)	(270.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		199.865.000.000	7.570.061.643
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.400.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.913.600.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.623.937.685	13.601.995.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		555.275.970.796	(297.952.079.631)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		103.452.182.420	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.445.789.594.518	5.019.212.233.808
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.893.085.664.368)	(3.432.360.058.656)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.139.014.250)	(5.715.548.465)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(383.982.901.680)</i>	<i>1.581.136.626.687</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.819.330.615)	(148.568.276.429)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.409.760.105.856	802.754.993.832
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.421.159.350	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.273.361.934.591</u>	<u>654.186.717.403</u>

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 22 tháng 09 năm 2021 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và ngành phát điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	80,87%	80,87%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Công ty Hem:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều

Công ty Phát điện GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ, hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên
kinh doanh dở dang quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình
quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.998.035.259	2.698.939.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.150.373.565.109	1.287.107.066.611
Các khoản tương đương tiền	113.990.334.223	119.954.100.000
	<u>1.273.361.934.591</u>	<u>1.409.760.105.856</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Trái phiếu	624.714.216.900	624.714.216.900	-	222.815.452.430
	624.714.216.900	624.714.216.900	-	222.815.452.430

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.170.000.000	52.170.000.000	-	107.035.000.000
	52.170.000.000	52.170.000.000	-	107.035.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	2.821.502.739.426	2.978.054.650.074
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	253.605.893.639	351.680.906.100
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	62.258.046.896	62.258.046.896
- Công Ty TNHH Sao Kim BK	441.303.431.340	398.142.925.700
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	260.514.475.185	398.802.923.083
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.803.820.892.366	1.767.169.848.295
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	789.372.440	2.169.080.980
	2.822.292.111.866	2.980.223.731.054
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(212.775.207.061)	(215.610.014.009)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	42.743.902.563	46.901.196.000
- Các khoản trả trước khác	562.903.525.929	81.398.315.312
	605.647.428.492	128.299.511.312
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	255.000.000.000	280.000.000.000
	265.000.000.000	290.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	23.070.210.258	-	20.461.929.296	-
Ký cược, ký quỹ	81.097.014.300	-	192.741.422.014	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.537.109.564	-	16.958.235.686	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu do điều chỉnh giá nhập đồng nguyên vật liệu	-	-	35.480.287.182	-
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	-	-	27.530.422.420	-
Phải thu khác - cổ tức THI đã chuyển VSD	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu khác	19.757.935.265	(5.683.469.324)	16.654.679.640	(5.683.469.324)
	141.890.410.321	(5.683.469.324)	352.719.716.172	(5.683.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	182.000.000	-	172.000.000	-
	182.000.000	-	172.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.711.959.968	-	245.061.566.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.125.339.103.772	-	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	8.178.996.217	-	7.116.737.153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	772.260.321.106	-	879.205.718.772	-
Thành phẩm	2.438.583.717.648	(9.898.423.419)	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)
Hàng hoá	32.019.109.774	-	31.508.797.427	-
Hàng gửi đi bán	50.711.824.878	-	27.994.173.659	-
	5.482.805.033.363	(9.898.423.419)	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	113.979.330.146	89.092.571.804
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	5.283.018.727	5.283.018.727
- Các Dự án xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Long Đức	277.699.207.691	237.222.600.003
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	37.412.471.344	45.359.418.844
- Lò ủ nhôm (TA)	3.151.521.590	-
- Mở rộng nhà xưởng của MEE	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	13.738.634.237	9.975.658.117
	578.707.666.099	514.376.749.859

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.215.121.477.750	6.902.323.279.594	282.913.665.224	24.155.440.514	9.424.513.863.082
- Mua trong kỳ	-	930.600.350	1.331.305.724	115.000.000	2.376.906.074
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	218.181.818	4.310.733.989	-	-	4.528.915.807
Số dư cuối kỳ	2.215.339.659.568	6.907.564.613.933	284.244.970.948	24.270.440.514	9.431.419.684.963
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	717.907.898.264	1.900.867.824.514	131.595.559.869	18.068.759.133	2.768.440.041.780
- Khấu hao trong kỳ	24.777.116.411	111.615.308.283	6.950.764.484	398.986.324	143.742.175.502
Số dư cuối kỳ	742.685.014.675	2.012.483.132.797	138.546.324.353	18.467.745.457	2.912.182.217.282
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.497.213.579.486	5.001.455.455.080	151.318.105.355	6.086.681.381	6.656.073.821.302
Tại ngày cuối kỳ	1.472.654.644.893	4.895.081.481.136	145.698.646.595	5.802.695.057	6.519.237.467.681

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	168.249.758.669
Số dư cuối kỳ	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	168.249.758.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.729.561.831	2.549.986.333	22.846.553.694	39.126.101.858
- Hao mòn trong kỳ	254.948.899	496.779.377	3.218.757.732	3.970.486.008
Số dư cuối kỳ	13.984.510.730	3.046.765.710	26.065.311.426	43.096.587.866
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	46.973.776.531	37.771.791.933	44.378.088.347	129.123.656.811
Tại ngày cuối kỳ	46.718.827.632	37.275.012.556	41.159.330.615	125.153.170.803

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.514.768.717.877	5.294.629.000	-	5.081.812.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.294.629.000	-	2.178.670.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	-	1.057.011.301
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	1.511.533.036.576	-	-	-
	1.514.768.717.877	5.294.629.000	-	5.081.812.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	19,13%	19,13%	22,42%	22,42%

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 19,13%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	786.953.644	1.671.427.712
Lãi mua hàng trả chậm	8.486.502.667	14.740.887.288
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.385.352.052	2.064.708.025
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.657.341.033	589.557.547
Chi phí quảng cáo, hội nghị	368.026.603	854.340.894
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.814.864.582	85.113.210
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.048.057.707	11.665.592.366
	25.547.098.288	31.671.627.042
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.675.138.638	12.078.951.068
Sửa chữa lớn TSCĐ	15.966.494.283	30.633.648.520
Tiền thuê đất trả trước	244.271.643.079	246.090.054.565
Chi phí cải tạo văn phòng	141.872.718	-
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	140.685.911.146	141.792.599.939
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn, trái phiếu	22.601.428.139	17.080.639.027
Chi phí quảng cáo, hội nghị	3.002.957.677	-
Trích trước chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	108.889.496.999	109.479.498.620
Chi phí thiết bị văn phòng	896.363.527	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.382.038.091	14.105.824.062
	564.513.344.297	571.261.215.801

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	11.420.227.351	8.198.034.458	50.005.696.140	1.762.371.197	71.386.329.146
- Phân bổ trong kỳ	815.730.525	630.618.036	4.167.141.345	1.762.371.197	7.375.861.103
Số dư cuối kỳ	12.235.957.876	8.828.652.494	54.172.837.485	3.524.742.394	78.762.190.249
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.314.610.495	13.873.596.779	116.679.957.655	36.422.338.069	183.290.502.998
Tại ngày cuối kỳ	15.498.879.970	13.242.978.743	112.512.816.310	34.659.966.872	175.914.641.895

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.067.654.912.091	1.067.654.912.091	1.640.221.061.798	1.640.221.061.798
- <i>LS Nikko Cooper Inc</i>	688.413.643.707	688.413.643.707	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
- <i>Phải trả các đối</i>	379.241.268.384	379.241.268.384	563.766.925.109	563.766.925.109
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	961.060.469.730	961.060.469.730	1.164.419.941.940	1.164.419.941.940
	2.028.715.381.821	2.028.715.381.821	2.804.641.003.738	2.804.641.003.738
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
<i>Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	52.722.000.000	50.162.156.400
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	45.429.500.000	39.959.781.600
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	44.923.219.175	39.856.875.903
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh</i>	58.658.310.401	23.439.567.092
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	229.931.998.987	223.755.960.352
	431.665.028.563	377.174.341.347

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	52.885.996	16.365.452.872	193.908.550.781	200.943.135.346	-	9.277.982.311
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	67.905.680	-	1.377.215.757	1.365.620.527	56.310.450	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	347.925.072	48.016.634.635	54.607.503.215	47.174.655.126	382.237.963	55.483.795.615
Thuế Thu nhập cá nhân	4.931.931.885	2.684.519.643	12.709.181.868	15.698.433.220	7.924.973.136	2.688.309.542
Thuế Tài nguyên	-	1.307.587.798	3.161.699.583	3.407.851.435	-	1.061.435.946
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.643.315.489	553.582.221	394.947.517	2.484.680.785
Các loại thuế khác	32.054.058	282.423.980	67.301.499	114.281.407	-	203.390.014
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.850.000	2.428.940.808	1.223.957.460	2.431.940.772	3.850.000	1.220.957.496
	5.436.552.691	71.085.559.736	269.698.725.652	271.689.500.054	8.762.319.066	72.420.551.709

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2022

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.519.796.126	38.381.259.291
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.422.902.650	4.393.761.375
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	34.214.171.749	29.309.140.000
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	17.724.915.230	5.639.401.850
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	8.126.953.793	10.424.172.493
- Chi phí phải trả khác	10.207.915.286	10.135.109.843
	98.216.654.834	98.282.844.852

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	1.086.922.797	73.350.000
- Lãi bán hàng trả chậm	4.895.151.212	11.180.117.576
	5.982.074.009	11.253.467.576

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.874.806.677	1.496.360.246
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.259.696.802	52.820.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.513.715.394	17.418.190.644
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.152.246.398.317	1.855.419.436.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.263.290.484	10.922.675.791
	1.282.157.907.674	1.938.077.205.658
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	737.300.000	707.300.000
	737.300.000	707.300.000

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.264.319.655	72.431.904.172
- Dự phòng Chi phí di dời nhà máy của CFT	14.547.500.000	14.547.500.000
- Dự phòng phải trả khác	11.884.827.011	11.884.827.011
	98.696.646.666	98.864.231.183
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	85.923.270.943	77.575.687.978
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.997.622.585	4.115.605.585
	88.920.893.528	81.691.293.563

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022**23 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)						
Vay ngắn hạn	4.493.744.163.897	4.493.744.163.897	2.697.446.960.965	2.975.099.283.167	4.216.091.841.695	4.216.091.841.695
- Vay ngân hàng	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047	2.689.257.091.200	2.966.191.283.167	4.198.182.511.080	4.198.182.511.080
- Vay đối tượng khác	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-
- Vay cá nhân	18.139.460.850	18.139.460.850	8.189.869.765	8.420.000.000	17.909.330.615	17.909.330.615
Vay dài hạn đến hạn trả	876.004.019.948	876.004.019.948	31.276.688.483	114.280.239.768	793.000.468.663	793.000.468.663
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	584.548.012.038	584.548.012.038	30.293.549.015	95.842.739.768	518.998.821.285	518.998.821.285
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	18.437.500.000	55.312.500.000	55.312.500.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	983.139.468	-	218.689.147.378	218.689.147.378
	5.369.748.183.845	5.369.748.183.845	2.728.723.649.448	3.089.379.522.935	5.009.092.310.358	5.009.092.310.358
b)						
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	4.138.089.767.401	4.138.089.767.401	354.889.655.656	34.982.829.916	4.457.996.593.141	4.457.996.593.141
- Trái phiếu thường	641.458.143.947	641.458.143.947	395.952.800.053	-	1.037.410.944.000	1.037.410.944.000
- Vay bên liên quan	1.334.375.000.000	1.334.375.000.000	-	800.000.000.000	534.375.000.000	534.375.000.000
	6.113.922.911.348	6.113.922.911.348	750.842.455.709	834.982.829.916	6.029.782.537.141	6.029.782.537.141

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Quý 1/2021</i>							
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	116.622.833.699	20.690.204.258	137.313.037.957
Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(22.187.000.000)	-	(29.389.385.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(260.465.598)	-	(337.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	519.789.987.374	541.117.493.908	3.741.697.183.139
<i>Quý 1/2022</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	329.328.027.509	31.650.211.075	360.978.238.584
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(40.234.539.000)	(40.234.539.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(933.129.808)	(511.131.077)	(1.444.260.885)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(40.400.000)	(40.400.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.647.871.349	66.273.888.651	75.921.760.000
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	1.196.159.575.256	816.396.305.561	6.378.706.844.365

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>3.000.000.000.000</i>	<i>2.218.700.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>3.000.000.000.000</i>	<i>2.218.700.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.935.000.000	427.496.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>22.187.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	<i>88.748.000.000</i>	<i>177.496.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê
Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.043.734.255.032	3.970.555.793.891
Doanh thu bán hàng hóa	418.898.489.737	186.077.937.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.680.323.558	36.065.045.289
Doanh thu bán điện	155.076.413.473	-
Doanh thu khác	2.852.026.450	-
	4.654.241.508.250	4.192.698.776.198
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan	6.400.865.664	12.298.024.987
- Doanh thu với bên khác	4.647.840.642.586	4.180.400.751.211

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	33.470.461.066	29.645.927.405
Hàng bán bị trả lại	688.984.000	809.818.101
Giảm giá hàng bán	62.595.000	-
	34.222.040.066	30.455.745.506

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	3.546.698.299.353	3.558.663.926.207
Giá vốn bán hàng hóa	401.606.088.802	201.361.053.965
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	24.156.729.164	21.221.873.306
Giá vốn bán điện	105.760.145.705	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.569.963.792)	(659.434.199)
	4.075.651.299.232	3.780.587.419.279

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.202.811.563	7.893.769.039
Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước	-	5.276.712.329
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.406.811.416	15.217.562.993
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.279.520.205	53.714.414.251
Lãi bán các khoản đầu tư	184.402.498.791	2.082.553.822
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.762.848.930	7.817.193.048
	225.054.490.905	92.002.205.482

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	171.852.204.704	96.657.237.659
Lãi ký quỹ	885.364.117	1.250.041.348
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	2.830.620
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	9.390.150.982	3.250.847.561
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	45.382.980.401	38.679.416.195
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	2.499.822.156	3.356.757.381
Chi phí tài chính khác	1.778.765.884	245.743.848
	231.789.288.244	143.442.874.612

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.422.920.825	11.078.835.980
Chi phí nhân công	22.292.738.364	20.412.623.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.671.612.144	1.781.094.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.170.422.970	28.019.074.721
Chi phí bán hàng khác	13.050.965.057	14.978.929.550
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	8.565.704.563	5.292.772.673
	84.174.363.923	81.563.330.875

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.144.231.331	2.257.357.694
Chi phí nhân công	39.677.391.703	34.879.269.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.659.987.550	3.847.474.719
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.834.806.948)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.103	5.613.489.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.269.874.292	17.369.704.144
Chi phí khác bằng tiền	26.581.036.151	20.165.630.307
	92.873.575.182	84.132.926.356

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	329.328.027.509	116.622.833.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	329.328.027.509	116.622.833.699
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	221.870.000	221.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.484	526

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.671.521.843.772	2.146.254.286.619
Chi phí nhân công	145.314.353.436	156.823.129.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.876.522.615	65.153.525.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.629.606.597	87.194.324.419
Chi phí khác bằng tiền	72.118.130.498	61.566.771.057
	4.151.460.456.918	2.516.992.036.789

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	30.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.101.961.786.857	1.381.513.184.804
		Lãi mua hàng trả chậm	6.177.409.037	5.167.128.846
		Cổ tức đã trả	-	22.186.560.000
		Cho vay	110.000.000.000	270.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	135.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.506.849.318	898.630.137
		Ký quỹ, đặt cọc	-	300.000.000.000
		Lãi ký quỹ nhận được	-	16.872.986.301
		Lãi đi vay	23.394.396.404	13.139.011.272
		Đi vay	-	476.000.000.000
		Trả tiền vay	818.437.500.000	478.000.000.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.179.300.932	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.877.263.800	8.216.972.500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.086.240.000	3.689.290.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.179.300.932	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	820.674.838	59.457.090
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	520.000.000.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	291.000.889	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	99.000.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	640.872.440	2.169.080.980
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Phải thu về bán hàng hóa,	49.500.000	-
			<u>789.372.440</u>	<u>2.169.080.980</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	255.000.000.000	280.000.000.000
			<u>255.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn		Phải thu về lãi cho vay	-	4.213.698.627
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Cho mượn	1.246.057.000	91.057.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay	-	10.958.903
			<u>1.246.057.000</u>	<u>4.315.714.530</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	927.813.384.358	1.090.120.889.177
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	33.212.105.812	74.287.506.372
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả tiền dịch vụ	34.979.560	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	-	11.546.391
			<u>961.060.469.730</u>	<u>1.164.419.941.940</u>
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền dịch vụ	176.748.275	-
			<u>19.814.005.902</u>	<u>19.637.257.627</u>
<i>Chi phí phải trả</i>				
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Dịch vụ tư vấn	-	300.000.000
			<u>-</u>	<u>300.000.000</u>
<i>Phải trả khác</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư cho mượn	53.669.700	125.926.334
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký	11.546.391	-
			<u>65.216.091</u>	<u>125.926.334</u>
<i>Vay</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	589.687.500.000	1.408.125.000.000
			<u>589.687.500.000</u>	<u>1.408.125.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

